

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 36

11/11/2010

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Louis T.Nguyen	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)
Ông Huỳnh Kim Nhân	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

0100
CC
NCH
DE
VI
NG

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam


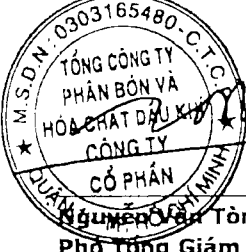
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 20 tháng 3 năm 2017, từ trang 4 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 20 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Lan Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0898-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.204.242.191.818	7.449.107.457.914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.551.725.949.149	5.188.813.158.588
1. Tiền	111		127.725.949.149	114.813.158.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.424.000.000.000	5.074.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	35.000.000.000	70.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.000.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.985.185.427	940.005.670.190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	115.958.873.418	236.190.426.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	356.434.286.384	596.396.818.230
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	260.207.207.605	328.336.175.448
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(221.663.412.363)	(220.917.749.667)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		48.230.383	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	880.392.899.032	1.129.364.660.553
1. Hàng tồn kho	141		880.392.899.032	1.129.364.660.553
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		226.138.158.210	120.923.968.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	42.033.613.607	14.488.196.547
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		176.620.686.597	102.303.948.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	7.483.858.006	4.131.823.091
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.974.891.331.961	3.023.114.369.845
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		965.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	965.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.782.004.101.226	1.580.783.127.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	994.543.897.265	785.370.731.888
- Nguyên giá	222		7.442.996.156.019	7.024.596.782.981
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.448.452.258.754)	(6.239.226.051.093)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	787.460.203.961	795.412.395.847
- Nguyên giá	228		1.041.414.618.375	1.040.848.236.104
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(253.954.414.414)	(245.435.840.257)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	271.508.391.432	282.070.955.999
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(63.048.476.112)	(52.485.911.545)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.350.127.867.489	609.740.263.873
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.350.127.867.489	609.740.263.873
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	421.980.768.435	483.415.929.714
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	445.046.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(665.674.231.565)	(663.035.870.286)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		148.305.203.379	67.054.092.524
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.939.412.084	9.614.110.172
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	80.645.394.487	57.439.982.352
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11	50.720.396.808	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.179.133.523.779	10.472.221.827.759

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.129.980.472.553	2.104.051.363.140
I. Nợ ngắn hạn	310		1.082.159.274.279	1.723.468.789.795
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	467.493.965.213	344.290.211.658
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	30.127.260.440	45.384.202.871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14.463.684.386	68.664.734.736
4. Phải trả người lao động	314		75.490.305.886	99.565.238.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	87.975.748.712	53.486.372.501
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	64.609.951.465	989.800.703.449
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	312.335.214.817	39.680.210.527
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.663.143.360	82.597.115.285
II. Nợ dài hạn	330		47.821.198.274	380.582.573.345
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.510.922.362	2.182.443.406
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	960.870.000	600.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	-	226.950.078.667
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	-	96.551.724.140
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		45.349.405.912	54.298.327.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.049.153.051.226	8.368.170.464.619
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	8.049.153.051.226	8.368.170.464.619
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.800.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		671.455.103.647	1.104.472.517.040
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		517.538.600.405	806.260.241.770
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		153.916.503.242	298.212.275.270
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.179.133.523.779	10.472.221.827.759

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	6.875.319.465.757	8.395.699.818.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	99.855.371.522	112.817.988.804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.775.464.094.235	8.282.881.829.624
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	4.736.179.757.273	5.536.482.216.522
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.039.284.336.962	2.746.399.613.102
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	283.421.602.561	308.798.232.412
7. Chi phí tài chính	22	32	8.756.410.363	216.400.098.567
8. Chi phí bán hàng	25	33	594.818.145.517	634.197.814.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	411.744.236.158	490.153.495.126
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.307.387.147.485	1.714.446.436.972
11. Thu nhập khác	31	34	10.092.091.085	24.443.324.321
12. Chi phí khác	32	34	2.547.423.555	1.048.768.634
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.544.667.530	23.394.555.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.314.931.815.015	1.737.840.992.659
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	236.272.493.924	273.088.484.232
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	(23.205.412.135)	(3.618.548.791)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.101.864.733.226	1.468.371.057.218

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông

Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.314.931.815.015	1.737.840.992.659
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	222.933.455.897	232.711.857.515
Các khoản dự phòng	03	219.167.514.652	515.375.396.030
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.224.684)	(185.722.992)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(277.866.830.055)	(323.666.799.418)
Chi phí lãi vay	06	4.473.655.664	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.483.614.386.489	2.162.075.723.794
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	585.731.912.564	(142.450.718.627)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	198.251.364.713	77.048.969.029
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.844.584.853)	(369.792.878.177)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34.870.718.972)	16.245.810.697
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.473.655.664)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288.065.145.515)	(244.247.300.070)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	17.851.484.482	106.450.370.984
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(230.979.259.506)	(339.051.256.935)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.709.215.783.738	1.266.278.720.695
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.297.005.518.078)	(870.500.435.648)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	70.835.909.091
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	35.000.000.000	1.245.382.915
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	63.530.094.000	4.606.214.100
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.957.583.084	301.110.587.409
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(921.517.840.994)	(492.702.342.133)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	114.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.780.162.536	226.950.078.667
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(232.730.241.203)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.311.860.298.200)	(569.893.611.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.424.810.376.867)	(342.943.533.258)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(1.637.112.434.123)	430.632.845.304
Tiền và tương đương tiền đầu năm:	60	5.188.813.158.588	4.757.994.590.292
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.224.684	185.722.992
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	3.551.725.949.149	5.188.813.158.588

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 13 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.180 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

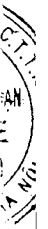
Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì doanh nghiệp được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay
	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác, bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn, lãi nhận được từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.225.799.016	1.101.032.562
Tiền gửi không kỳ hạn	126.500.150.133	113.712.126.026
Các khoản tương đương tiền (*)	3.424.000.000.000	5.074.000.000.000
	3.551.725.949.149	5.188.813.158.588

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại CV số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	35.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 5,8%/năm.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Đầu tư vào công ty con	386.250.000.000	-	538.550.000.000	445.046.800.000	-	514.525.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	75.000.000.000	-	121.500.000.000	75.000.000.000	-	101.250.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	127.500.000.000	-	175.950.000.000	127.500.000.000	-	131.325.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	93.750.000.000	-	125.000.000.000	93.750.000.000	-	171.250.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	90.000.000.000	-	116.100.000.000	90.000.000.000	-	110.700.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	-	-	58.796.800.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	680.903.000.000	(662.700.000.000)	28.760.424.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	25.483.920.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-	100.000.000.000	(100.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	562.700.000.000	(562.700.000.000)	-	562.700.000.000	(562.700.000.000)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	18.203.000.000	-	28.760.424.000	18.203.000.000	-	25.483.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	20.502.000.000	(2.974.231.565)	-	20.502.000.000	(335.870.286)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	(335.870.286)	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(2.974.231.565)	-	16.902.000.000	-	-

Trong năm, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Quản lý và phát triển nhà Dầu khí Miền Nam theo Nghị quyết số 15/NQ-PBHC ngày 13 tháng 01 năm 2016 của Hội đồng Quản trị với giá trị chuyển nhượng là 63.530.094.000 đồng.

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, đồng thời Tổng Công ty cũng không thể thu thập được các thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư, do đó, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa thể xác định được để trình bày trên phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Năm nay			Năm trước		
	VND			VND		
	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.997.251.696.448	1.971.180.421.524	25.167.615.924	2.452.136.193.751	2.420.947.177.721	27.957.851.890
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	2.237.994.856.584	2.210.148.985.986	28.116.903.299	2.600.069.400.533	2.566.415.301.889	32.042.485.855
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	2.165.957.731.176	2.140.769.300.029	23.352.907.504	2.673.130.613.391	2.638.014.233.431	27.283.991.513
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.295.737.628.464	1.273.073.230.030	20.672.876.602	1.422.902.633.794	1.393.263.049.402	25.179.482.248
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (1)	252.917.005.060	239.718.985.002	1.838.291.211	176.246.743.797	177.663.104.727	(3.187.783.194)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (2)	225.599.911.674	248.997.429.529	(676.703.988.927)	1.835.314.470.723	2.847.318.804.271	(1.307.136.589.258)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	286.393.895.841	270.595.713.806	10.316.002.909	294.832.481.955	280.191.957.123	11.113.109.189

- (1) Theo số liệu Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong), tài sản thuần của PVC-Mekong là hơn 2 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 280 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVC-Mekong với tổng mức trích lập là 100 tỷ đồng.
- (2) Theo số liệu Báo cáo tài chính riêng chưa được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX), tài sản thuần của PVTEX âm khoảng 1.205 tỷ đồng, thấp hơn số vốn góp của các cổ đông là hơn 2.165 tỷ đồng. Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cho toàn bộ số vốn đầu tư tại PVTEX với tổng mức trích lập là 562,7 tỷ đồng.

	Năm nay			Năm trước		
	VND			VND		
	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia	Bán hàng	Mua hàng hóa và dịch vụ	Cổ tức được chia
Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm (xem chi tiết tại Thuyết minh số 38)	6.474.872.778.391	303.830.464.858	62.414.040.000	7.864.776.309.866	205.741.637.009	63.659.818.000

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần F.A	14.309.065.598	225.812.850
Liven Agrichem Pte. Ltd	-	6.241.100.000
Công ty Điều Hành Chung Lam Sơn	14.209.590.956	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	63.963.509.963	221.597.415.685
Các khách hàng khác	23.476.706.901	8.126.097.644
	115.958.873.418	236.190.426.179

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Technip Italy S.p.A	101.560.245.434	180.551.547.337
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Limited	26.865.843.154	93.223.527.025
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	184.021.418.012	302.021.476.568
Các nhà cung cấp khác	43.986.779.784	20.600.267.300
	356.434.286.384	596.396.818.230

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	110.568.051.564	101.620.682.378
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	17.932.798.938	21.756.845.967
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (ii)	12.792.091.037	12.792.091.037
Tạm ứng cho người lao động	891.200.000	1.852.778.259
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	29.000.000	15.000.000
Thuế GTGT được hoàn của Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	17.851.484.482
Phải thu chiết khấu mua hàng từ nhà cung cấp	-	51.589.780.848
Khác	7.850.798.777	10.714.245.188
	260.207.207.605	328.336.175.448
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	965.000.000	50.000.000
	965.000.000	50.000.000

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã chuyển tiền cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền là 101,62 tỷ đồng.

Nam 2016, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả cho Tập đoàn hơn 6,1 tỷ đồng liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh đối ứng cho phần chi phí lãi vay Tập đoàn đã trả thay PVTEX, lãi phải thu PVTEX liên quan đến khoản bảo lãnh đối ứng này đã được ghi nhận là 778 triệu đồng. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng đã hỗ trợ cho PVTEX thuê luật sư giải quyết tranh chấp liên quan tới hợp đồng EPC Nhà máy Xơ sợi Polyeste Đình Vũ, Hải Phòng với nhà thầu Hyundai Engineering Co., tại Trung tâm Trọng tài quốc tế với số tiền là 2 tỷ đồng.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2015 trở về trước với số tiền khoảng 101,62 tỷ đồng. Các khoản phải thu phát sinh trong năm 2016 (với số tiền khoảng 8,9 tỷ đồng) do chưa đến hạn thanh toán nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc ("PVGN") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản tiền bảo hiểm thiệt hại công trình Tổng kho sản phẩm dầu khí Đà Nẵng, số tiền bảo hiểm thiệt hại đã được cơ quan bảo hiểm đền bù, PVGN sẽ chuyển trả cho Tổng Công ty khi thanh lý hợp đồng hợp tác giữa hai bên.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khó có khả năng thu hồi	221.663.412.363	-	220.917.749.667	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	110.143.267.289	-
Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	9.153.800.000	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (iii)	101.620.682.378	-	101.620.682.378	-
Các đối tượng khác	745.662.696	-	-	-

10. NỢ XẤU (Tiếp theo)

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Lan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2015 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 9.

11. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	348.955.121.506	-	79.999.169.183	-
Nguyên liệu, vật liệu	276.568.374.820	-	334.315.883.128	-
Công cụ, dụng cụ	2.244.882.768	-	9.473.224.785	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	50.720.396.808	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.590.533.584	-	28.545.263.443	-
Thành phẩm	152.631.417.737	-	155.670.863.168	-
Hàng hoá	93.402.568.617	-	521.360.256.846	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm tài sản	10.165.908.050		10.124.705.794	
Chi phí triển khai dự án	15.549.281.691		-	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.318.423.866		4.363.490.753	
	42.033.613.607		14.488.196.547	
Dài hạn				
Trả trước tiền thuê đất	2.809.125.752		3.370.950.902	
Công cụ dụng cụ phân bổ	6.523.404.048		3.757.699.448	
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.606.882.284		2.485.459.822	
	16.939.412.084		9.614.110.172	

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.426.724.534.990	5.388.456.338.958	53.143.055.030	147.995.951.498	8.276.902.505	7.024.596.782.981
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	391.370.325.753	-	-	-	-	391.370.325.753
Mua sắm mới	-	15.424.138.434	4.573.608.025	7.031.300.826	-	27.029.047.285
Số dư cuối năm	1.818.094.860.743	5.403.880.477.392	57.716.663.055	155.027.252.324	8.276.902.505	7.442.996.156.019
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	836.155.212.766	5.263.824.516.547	46.340.848.529	87.650.060.195	5.255.413.056	6.239.226.051.093
Trích khấu hao trong năm	93.797.018.926	83.338.540.205	2.727.356.612	27.501.202.895	1.862.089.023	209.226.207.661
Số dư cuối năm	929.952.231.692	5.347.163.056.752	49.068.205.141	115.151.263.090	7.117.502.079	6.448.452.258.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối năm	888.142.629.051	56.717.420.640	8.648.457.914	39.875.989.234	1.159.400.426	994.543.897.265
Tại ngày đầu năm	590.569.322.224	124.631.822.411	6.802.206.501	60.345.891.303	3.021.489.449	785.370.731.888

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 5.948.437.751.002 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.378.778.307.722 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	173.714.520.045	53.230.618.679	9.938.318.032	1.040.848.236.104
Tăng trong năm	-	209.155.882	357.226.389	-	566.382.271
Số dư cuối năm	803.964.779.348	173.923.675.927	53.587.845.068	9.938.318.032	1.041.414.618.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	18.722.077.427	171.631.556.421	45.143.888.377	9.938.318.032	245.435.840.257
Trích khấu hao trong năm	4.303.568.201	428.039.339	3.786.966.617	-	8.518.574.157
Số dư cuối năm	23.025.645.628	172.059.595.760	48.930.854.994	9.938.318.032	253.954.414.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	780.939.133.720	1.864.080.167	4.656.990.074	-	787.460.203.961
Tại ngày đầu năm	785.242.701.921	2.082.963.624	8.086.730.302	-	795.412.395.847

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 225.986.954.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 178.361.196.555 đồng).

11/07/2017
RÁC
D
11/07/2017

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số dư cuối năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5.635.611.213	46.850.300.332	52.485.911.545
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.556.881.527	10.562.564.567
Số dư cuối năm	6.641.294.253	56.407.181.859	63.048.476.112
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	92.857.857.747	178.650.533.685	271.508.391.432
Tại ngày đầu năm	93.863.540.787	188.207.415.212	282.070.955.999

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau; Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.350.127.867.489	609.740.263.873
Trong đó:		
<i>Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK</i>	1.213.037.935.077	108.329.487.319
<i>Dự án nhà Cán bộ công nhân viên</i>	36.342.070.618	36.342.070.618
<i>Kho Tây Ninh</i>	24.001.000.364	24.001.000.364
<i>Dự án Amoniac</i>	23.150.345.732	46.248.899.367
<i>Dự án UFC 85/Formaldehyde (*)</i>	6.058.395.385	348.243.750.831
<i>Các dự án khác</i>	47.538.120.313	46.575.055.374
	1.350.127.867.489	609.740.263.873

(*) Dự án UFC 85/Formaldehyde đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao để đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 11 tháng 5 năm 2016, các chi phí đầu tư còn lại sẽ được Tổng Công ty điều chỉnh bổ sung nguyên giá tạm tăng khi thực hiện quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (công tác quyết toán vốn đầu tư dự kiến sẽ được triển khai trong quý II năm 2017).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2016 và năm tài chính trước:

	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	7.269.455.641	41.125.422.254	5.426.555.666	53.821.433.561
Ghi nhận trong năm	15.087.094.482	(12.715.279.460)	1.246.733.769	3.618.548.791
Tại ngày 01/01/2016	22.356.550.123	28.410.142.794	6.673.289.435	57.439.982.352
Ghi nhận trong năm	(8.129.654.590)	31.588.898.454	(253.831.729)	23.205.412.135
Tại ngày 31/12/2016	14.226.895.533	59.999.041.248	6.419.457.706	80.645.394.487

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 8)	363.743.830.983	363.743.830.983	235.999.071.866	235.999.071.866
Các nhà cung cấp khác	103.750.134.230	103.750.134.230	108.291.139.792	108.291.139.792
	467.493.965.213	467.493.965.213	344.290.211.658	344.290.211.658

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Uralkali Trading S.A	426.969.859	2.036.402.485
Người mua là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	25.408.218.936	42.317.312.072
Các khách hàng khác	4.292.071.645	1.030.488.314
	30.127.260.440	45.384.202.871

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	952.031.395	851.506.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.315.524.542	65.108.176.133
Thuế thu nhập cá nhân	165.679.809	2.668.674.413
Thuế tài nguyên	29.528.640	29.441.280
Các loại thuế khác	920.000	6.936.000
	14.463.684.386	68.664.734.736

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Tình hình thu/nộp Ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm			Số cuối năm
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế thu nhập cá nhân	979.004.317	4.331.039.232	979.004.317	4.331.039.232
Cộng	4.131.823.091	4.331.039.232	979.004.317	7.483.858.006
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm			Số cuối năm
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	851.506.910	14.924.822.985	14.824.298.500	952.031.395
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.267.535.459	15.267.535.459	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.763.497.750	20.763.497.750	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	65.108.176.133	236.272.493.924	288.065.145.515	13.315.524.542
Thuế thu nhập cá nhân	2.668.674.413	56.971.973.312	59.474.967.916	165.679.809
Thuế tài nguyên	29.441.280	371.091.880	371.011.520	29.528.640
Thuế bảo vệ môi trường	6.936.000	56.640.000	62.656.000	920.000
Thuế nhà đất	-	921.877.900	921.877.900	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	17.434.597.418	17.434.597.418	-
Các loại thuế khác	-	2.656.757.327	2.656.757.327	-
Cộng	68.664.734.736	365.648.294.955	419.849.345.305	14.463.684.386

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí an sinh xã hội (i)	18.477.320.867	18.624.552.700
Phải trả về xây dựng cơ bản	29.030.879.273	-
Chi phí phải trả khác	40.467.548.572	34.861.819.801
	87.975.748.712	53.486.372.501

- (i) Chi phí an sinh xã hội trong năm được trích theo Nghị quyết số 1798/NQ-DKVN ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt nguyên tắc triển khai công tác an sinh xã hội; phê duyệt kinh phí, phương án thực hiện công tác an sinh xã hội của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam năm 2016. Theo đó, kinh phí được phân bổ cho Tổng Công ty năm 2016 là 85 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư chi phí an sinh xã hội phải trả cho các đối tượng được nhận hỗ trợ là 18.477.320.867 đồng.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cố tức phải trả	32.841.508.589	975.031.896.789
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.051.140.865	3.233.141.465
Phải trả ngắn hạn khác	27.717.302.011	11.535.665.195
	64.609.951.465	989.800.703.449
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	600.000.000
	960.870.000	600.000.000

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2017 cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	312.335.214.817	-
Trích trước chi phí bảo dưỡng Gas Turbine năm 2016	-	39.680.210.527
	312.335.214.817	39.680.210.527
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2017 cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	96.551.724.140
	-	96.551.724.140

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>Số đầu năm</u> VND		<u>Trong năm</u> VND		<u>Số cuối năm</u> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	226.950.078.667	226.950.078.667	5.780.162.536	232.730.241.203	-	-
Cộng	226.950.078.667	226.950.078.667	5.780.162.536	232.730.241.203	-	-

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.800.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	(719.794)	3.444.814.857.841	1.430.710.509.070	8.694.407.736.855
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.468.371.057.218	1.468.371.057.218
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(274.872.009.248)	(274.872.009.248)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.519.737.040.000)	(1.519.737.040.000)
Khác	-	-	-	719.794	-	-	719.794
Số dư đầu năm nay	3.800.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.444.814.857.841	1.104.472.517.040	8.368.170.464.619
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	1.101.864.733.226	1.101.864.733.226
Phát hành cổ phiếu trong năm	114.000.000.000	-	-	-	-	-	114.000.000.000
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(165.212.236.619)	(165.212.236.619)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	-	(1.369.669.910.000)	(1.369.669.910.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	-	3.444.814.857.841	671.455.103.647	8.049.153.051.226

(1) Tổng Công ty đã thực hiện trích 165.279.709.984 đồng Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 với tỷ lệ trích là 15% lợi nhuận sau thuế, đồng thời điều chỉnh giảm 67.473.365 đồng Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích thừa trong năm 2015.

(2) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 là 587.001.390.000 đồng (1.500 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2016 và tạm ứng chi trả cổ tức đợt 1 năm 2016 từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 là 782.668.520.000 đồng (2.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 751/NQ-PBHC ngày 14 tháng 11 năm 2016. Hầu hết số cổ tức này đã được Tổng Công ty chi trả trong năm 2016.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.400.000	380.000.000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.334.260	379.934.260
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.467.957.470.000
	3.914.000.000.000	100%	3.914.000.000.000	3.800.000.000.000

26. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	94.619	2.141.450
- EUR	32.560	32.574

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 30 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Ure	4.705.192.744.243	5.848.335.220.380
Doanh thu kinh doanh Amoniac	236.756.051.893	271.418.980.873
Doanh thu điện	1.525.152.007	1.608.040.595
Doanh thu hóa chất UFC 85	40.761.398.018	-
Doanh thu khác	1.891.084.119.596	2.274.337.576.580
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.875.319.465.757	8.395.699.818.428
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	99.855.371.522	112.817.988.804
	99.855.371.522	112.817.988.804
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	6.482.111.725.643	7.864.776.309.866

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Ure	2.792.758.065.085	3.202.475.538.475
Giá vốn kinh doanh Amoniac	119.350.317.000	144.565.582.519
Giá vốn kinh doanh điện	1.824.813.783	2.568.917.637
Giá vốn hóa chất UFC 85	42.691.126.664	-
Giá vốn khác	1.779.555.434.741	2.186.872.177.891
	4.736.179.757.273	5.536.482.216.522

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.982.632.136.031	2.396.192.410.433
Chi phí nhân công	465.516.296.707	357.744.047.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	222.894.816.009	223.191.805.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	922.605.860.621	804.122.477.087
Chi phí khác bằng tiền	414.182.426.663	542.567.667.359
	4.007.831.536.031	4.323.818.408.174

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	210.719.496.055	239.514.671.830
Cổ tức, lợi nhuận được chia	62.414.040.000	63.659.818.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.427.888.436	2.992.728.792
Lợi nhuận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	1.399.214.100
Lợi nhuận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	4.733.294.000	-
Khác	4.126.884.070	1.231.799.690
	283.421.602.561	308.798.232.412

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.473.655.664	-
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	2.638.361.279	214.482.018.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.644.393.420	1.917.612.896
Khác	-	467.486
	8.756.410.363	216.400.098.567

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	34.424.865.245	33.918.533.690
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	256.743.986.023	320.642.451.947
Chi phí an sinh xã hội	58.858.341.500	83.644.132.797
Chi phí quảng cáo, truyền thông	179.294.780.379	111.389.096.361
Các khoản chi phí bán hàng khác	65.496.172.370	84.603.600.054
	594.818.145.517	634.197.814.849
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	105.838.765.514	103.167.796.397
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	27.169.136.540	30.727.444.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.266.457.299	86.588.116.852
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	194.469.876.805	269.670.137.855
	411.744.236.158	490.153.495.126

34. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý bất động sản đầu tư	-	19.293.095.488
Thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	148.822.335	253.210.835
Thu nhập khác	9.943.268.750	4.897.017.998
	10.092.091.085	24.443.324.321
Chi phí khác		
Chi phí khác	2.547.423.555	1.048.768.634
	2.547.423.555	1.048.768.634

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	236.272.493.924	272.254.729.741
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung	-	833.754.491
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	236.272.493.924	273.088.484.232

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, lịch thanh toán các khoản cam kết thuê hoạt động như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.141.197.811	15.021.241.138
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.564.791.245	60.084.964.554
Sau năm năm	405.027.041.450	416.839.441.591
	480.733.030.506	491.945.647.283

Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng VND vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả là 666.524 USD.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự kiến thời gian hoàn thành của dự án là cuối năm 2017. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 1.213.037.935.077 đồng.

Cam kết khác

Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 06 được ký ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Hợp đồng mua bán khí số 82/2010/PVGas-KTTT/TM-PVFCCo/B1 ngày 07 tháng 5 năm 2010 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá khí được tính theo công thức tính giá khí được giao nhận tại điểm giao nhận khí như sau: Giá khí không bao gồm VAT (USD/MMBTU) = 46%*Giá dầu trung bình MFOC + cước phí bể Cửu Long áp dụng cho nhà máy Đạm Phú Mỹ, với mức cước phí áp dụng cho năm 2016 là 0,94 USD/mmBTU, năm 2017 là 0,96 USD/mmBTU.

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") - Công ty liên kết của Công ty, theo đó Tổng Công ty cam kết hoàn trả cho Tập đoàn toàn bộ gốc vay, lãi vay, chi phí, lệ phí, tổn thất và phí tổn thất phát sinh mà Tập đoàn đã trả cho các ngân hàng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX, việc hoàn trả được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày Tập đoàn có công văn yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả số tiền đã thanh toán.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã chuyển trả cho Tập đoàn để thực hiện nghĩa vụ cam kết bảo lãnh với số tiền tổng cộng là hơn 108 tỷ đồng, số tiền này đang được theo dõi phải thu PVTEX như trình bày tại Thuyết minh số 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư gốc vay và lãi vay của PVTEX được đảm bảo bởi toàn bộ tài sản của Dự án "Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ" cùng với bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty (như trình bày ở trên) với tổng giá trị tài sản đảm bảo là khoảng 5.400 tỷ đồng.

Theo Công văn số 9792/CV-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc cơ cấu khoản vay dự án xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Tổng hợp Polyester Đình Vũ: ngày trả nợ gốc và lãi tiếp theo là ngày 21 tháng 6 năm 2017 và ngày 21 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền khoảng 302,8 tỷ đồng, như vậy, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có khoản nợ phải trả tiềm tàng với số tiền là 78,7 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty tại PVTEX. Nợ phải trả tiềm tàng trong các năm tiếp theo là chưa chắc chắn và phụ thuộc vào phương án xử lý các vấn đề tồn tại, tái khởi động Nhà máy và thu xếp nguồn trả nợ của PVTEX được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Công ty bao gồm:

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các công ty con, công ty liên kết

Các công ty cùng Tập đoàn

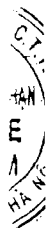
Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cố tức trả Tập đoàn	1.399.225.518.000	932.655.634.657
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	27.169.136.540	30.727.444.022
	1.426.394.654.540	963.383.078.679
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.823.947.252	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	1.831.724.020.157	2.317.648.228.070
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	1.743.376.823.743	2.111.351.609.229
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.145.697.060.009	1.342.270.675.961
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.753.592.215.042	2.077.481.601.379
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty khí Cà Mau	2.415.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	16.007.976.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	482.659.440	16.219.227
	6.482.111.725.643	7.864.776.309.866
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.656.848.014.531	1.848.830.574.204
Công ty Cổ phần PVI	55.752.013.524	62.059.552.809
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	133.215.269.790	61.139.765.832
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	82.639.308.271
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	482.940.296.741	102.599.840.772
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	35.048.847.296	28.191.379.910
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	22.776.313.111	18.505.308.881
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	14.829.544.035	13.966.295.773
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	21.893.919.008	8.697.417.894
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	87.590.507.878	6.568.456.221
Viện Dầu khí Việt Nam	1.450.756.751	4.567.940.948
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	3.305.607.775	8.030.369.090
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	4.415.971.627	10.153.508.365
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	5.971.976.988
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	2.050.272.850	33.919.499.821
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	3.302.940.188	1.313.906.063
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE)	-	-
	2.525.420.275.105	2.297.155.101.842

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	22.438.105.610	82.282.964.965
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	3.072.220.849	73.561.462.846
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	28.207.047.068	57.963.694.843
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Bắc	6.586.324.931	7.124.457.328
Chi nhánh Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	2.415.000.000	-
Tổng Công ty Dịch Vụ Khoan và Hoá Phẩm Dầu Khí - CTCP	1.049.558.400	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	195.253.105	195.253.105
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	469.582.598
	63.963.509.963	221.597.415.685
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	174.033.876.612	295.162.847.973
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	5.118.217.417	5.684.164.656
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	748.148.000
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	4.142.670.713	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	619.920.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	106.733.270	426.315.939
	184.021.418.012	302.021.476.568
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	110.568.051.564	101.620.682.378
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	12.792.091.037	12.792.091.037
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.147.503.234	1.147.503.234
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Miền Trung	855.000.000	855.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	402.294.445	402.294.445
	235.908.207.569	226.960.838.383
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	212.363.643.743	132.509.629.764
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	125.465.072.398	55.215.683.349
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	-	7.511.716.726
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	2.572.273.457	3.939.037.614
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	3.484.092.883	2.180.472.076
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.104.636.500	10.518.028.800
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	3.980.477.953	8.394.696.761
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	551.299.619	1.032.041.668
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.865.313.396	5.696.909.274
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	205.113.462	194.309.908
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	3.491.424.829	2.967.481.441
Viện Dầu khí Việt Nam	641.322.046	1.760.649.790
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	1.211.241.068
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.093.438.463	1.600.646.484
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	4.925.722.234	1.266.527.143
	363.743.830.983	235.999.071.866



38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau (Tiếp theo):

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	4.450.000.000	22.569.877.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	4.328.548.064	6.775.338.200
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	2.456.379.664	8.907.788.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	14.173.291.208	4.064.308.372
	25.408.218.936	42.317.312.072
Vay và nợ thuê tài chính		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	226.950.078.667
	-	226.950.078.667
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn dầu khí VN-Cổ tức phải trả	-	582.914.138.405
	-	582.914.138.405

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tông
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2017

H H H